

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 1.795 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất cũng được Ngân hàng lập song song với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(i) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

**(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|-------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0%                    |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được điều chỉnh lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>                                                                                                                               | 5%                    |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>                                                                                          | 20%                   |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>                                                                                                                                                                           | 50%                   |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul> | 100%                  |

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6), Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0%                    |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5%                    |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được gia hạn nợ lần đầu;</li> <li>Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20%                   |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 50%                   |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</li> </ul> | 100%                  |

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 áp dụng từ báo cáo tài chính quý III năm 2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa áp dụng cho báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Số liệu dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính căn cứ theo kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2014. Tại thời điểm đó, Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa có hiệu lực.

**(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng chung ở mức 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013).

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tuy nhiên khoản dự phòng này đã được lập trong đầu quý 2 sẽ chỉ được hoàn nhập vào thời điểm trích lập dự phòng quý 3 (trong vòng 15 ngày đầu quý 3).

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.



Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(h)).

**(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

**(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Một khoản nợ xấu của Ngân hàng được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Ngân hàng hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị              | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 – 8 năm  |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 3 – 6 năm  |

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(m) Dự phòng**

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(n) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(o) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

**(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                  | <b>Phân bổ hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|----------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : | 5% lợi nhuận sau thuế   | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính :         | 10% lợi nhuận sau thuế  | 25% vốn điều lệ     |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

**(r) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**(s) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(t) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(w) Các bên liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng.

**(x) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**(y) Các khoản mục ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(z) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền mặt và vàng**

|                        | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt bằng VND      | 148.234.288.530   | 87.062.426.112    |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 27.125.374.574    | 18.050.589.669    |
| Vàng                   | -                 | 539.781.855       |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |
|                        | 175.359.663.104   | 105.652.797.636   |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                         | 30/06/2014            | 31/12/2013        |
| Số dư bình quân tháng trước của:                        |                       |                   |
| Cho khách hàng:                                         |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng        | 8%                    | 8%                |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên  | 6%                    | 6%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng             | 3%                    | 3%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên       | 1%                    | 1%                |
| Cho tổ chức tín dụng nước ngoài:                        |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                | 1%                    | 1%                |
|                                                         | <b>30/06/2014</b>     | <b>31/12/2013</b> |
|                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc    | 457.877.996.746       | 500.116.724.241   |
| Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau: |                       |                   |
|                                                         | <b>30/06/2014</b>     | <b>31/12/2013</b> |
| Tiền gửi bằng VND                                       |                       |                   |
| ▪ Trong mức dự trữ bắt buộc                             | 1,20%                 | 1,20%             |
| ▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc                             | 0,00%                 | 0,00%             |
| Tiền gửi bằng USD                                       |                       |                   |
| ▪ Trong mức dự trữ bắt buộc                             | 0,00%                 | 0,00%             |
| ▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc                             | 0,05%                 | 0,05%             |



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 749.441.086.028   | 1.231.832.639.426 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 51.680.293.364    | 142.136.443.548   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 1.333.250.000.000 | 85.000.000.000    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 918.265.000.000   | -                 |
| <b>Cho vay bằng VND</b>             | 750.000.000.000   | 2.000.000.000.000 |
|                                     | 3.802.636.379.392 | 3.458.969.082.974 |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                     | 30/06/2014    | 31/12/2013    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 1,00% - 1,20% | 1,00% - 1,20% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,05% - 0,24% | 0,05% - 0,24% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 2,20% - 4,60% | 5,20% - 8,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,35% - 1,00% | -             |
| Cho vay bằng VND                    | 2,20% - 4,60% | 5,20% - 8,00% |

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014  | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)<br>Tài sản<br>VND | Công nợ<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ       | 205.871.398.478                                                             | -                                                                                   | 2.986.587.621  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)<br>Tài sản<br>VND | Công nợ<br>VND |
| Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ       | 159.259.335.968                                                             | 326.745.340                                                                         | -              |

## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                                                   | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 12.866.034.396.433              | 12.051.007.608.654              |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 168.111.441.224                 | 77.619.852.868                  |
|                                                   | <hr/> 13.034.145.837.657        | <hr/> 12.128.627.461.522        |

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

|                                 | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 12.638.665.879.729              | 11.743.394.174.158              |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 78.374.817.213                  | 85.512.621.776                  |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 51.590.771.927                  | 39.462.414.850                  |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 45.934.151.494                  | 48.905.796.395                  |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 219.580.217.294                 | 211.352.454.343                 |
|                                 | <hr/> 13.034.145.837.657        | <hr/> 12.128.627.461.522        |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

|              | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 7.259.577.248.468               | 6.011.478.460.977               |
| Nợ trung hạn | 5.212.933.704.828               | 5.563.027.360.920               |
| Nợ dài hạn   | 561.634.884.361                 | 554.121.639.625                 |
|              | <hr/> 13.034.145.837.657        | <hr/> 12.128.627.461.522        |

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                     | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 3.013.119.716.637               | 2.543.276.964.158               |
| Cá nhân và khách hàng khác                          | 10.021.026.121.020              | 9.585.350.497.364               |
|                                                     | <hr/> 13.034.145.837.657        | <hr/> 12.128.627.461.522        |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

|                                                                    | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nông và lâm nghiệp                                                 | 3.286.739.376.271               | 3.379.079.599.044               |
| Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 2.543.743.000.451               | 2.615.599.945.898               |
| Xây dựng                                                           | 1.441.305.303.231               | 1.251.957.233.965               |
| Công nghiệp chế biến                                               | 606.883.267.444                 | 252.363.896.818                 |
| Khách sạn và nhà hàng                                              | 293.116.392.958                 | 305.631.835.372                 |
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc                             | 8.111.106.935                   | 8.427.299.424                   |
| Thủy sản                                                           | 6.120.000.000                   | 6.720.000.000                   |
| Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng                       | 4.848.127.390.367               | 4.308.847.651.001               |
|                                                                    | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                                    | 13.034.145.837.657              | 12.128.627.461.522              |

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

|                       | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 12.931.435.270.742              | 12.010.706.440.957              |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 102.710.566.915                 | 117.921.020.565                 |
|                       | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                       | 13.034.145.837.657              | 12.128.627.461.522              |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                       | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay bằng VND      | 8,00% - 24,60%    | 9,00% - 24,60%    |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 6,50%             | 6,50%             |

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 87.426.826.969                  | 81.051.618.596                  |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 46.591.259.974                  | 44.053.361.755                  |
|                      | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                      | 134.018.086.943                 | 125.104.980.351                 |
|                      | <hr/>                           | <hr/>                           |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                             | <b>Giai đoạn</b><br><b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                 |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
|                             | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b>                    | <b>30/06/2013</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 81.051.618.596                                     | 68.869.740.257                  |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 6.375.208.373                                      | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                                                  | (268.836.689)                   |
|                             | <hr/>                                              | <hr/>                           |
| Số dư cuối kỳ               | 87.426.826.969                                     | 68.600.903.568                  |
|                             | <hr/>                                              | <hr/>                           |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                             | <b>Giai đoạn</b><br><b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                 |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
|                             | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b>                    | <b>30/06/2013</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 44.053.361.755                                     | 73.004.431.074                  |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 2.537.898.219                                      | 43.091.289.395                  |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | -                                                  | (18.253.266.744)                |
|                             | <hr/>                                              | <hr/>                           |
| Số dư cuối kỳ               | 46.591.259.974                                     | 97.842.453.725                  |
|                             | <hr/>                                              | <hr/>                           |

## 10. Chứng khoán đầu tư

|                                                                                                                                                                                                                                    | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                                                                                                                                                          |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (i)                                                                                                                                                                                                         | 1.685.158.786.281 | 2.172.294.047.523 |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                                                                                                                                                                                             |                   |                   |
| ▪ Do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)                                                                                                                                                                                | 558.283.750.000   | 558.283.750.000   |
|                                                                                                                                                                                                                                    | 2.243.442.536.281 | 2.730.577.797.523 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)                                                                                                                                                                         | -                 | (58.083.750.000)  |
|                                                                                                                                                                                                                                    | 2.243.442.536.281 | 2.672.494.047.523 |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                                                                                                                                                     |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành                                                                                                                                                                          | -                 | 500.000.000.000   |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)                                                                                                                                                                                       | 203.385.725.011   | 203.385.725.011   |
|                                                                                                                                                                                                                                    | 203.385.725.011   | 703.385.725.011   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)                                                                                                                                                                      | (20.338.572.502)  | -                 |
|                                                                                                                                                                                                                                    | 183.047.152.509   | 703.385.725.011   |
|                                                                                                                                                                                                                                    | 2.426.489.688.790 | 3.375.879.772.534 |
| (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng đã thế chấp các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 433.888.800.000 VND (31/12/2013: 600.000.000.000 VND) tại NHNNVN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.             |                   |                   |
| (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán của tổ chức tín dụng trong nước là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”). |                   |                   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

|                             | <b>Giai đoạn</b>               |                   |
|-----------------------------|--------------------------------|-------------------|
|                             | <b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                             | <b>30/06/2014</b>              | <b>30/06/2013</b> |
|                             | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                | 58.083.750.000                 | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (58.083.750.000)               | -                 |
|                             | <hr/>                          |                   |
| Số dư cuối kỳ               | -                              | -                 |
|                             | <hr/>                          |                   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- (iv) Chi tiết các trái phiếu đặc biệt và các khoản nợ xấu tương ứng được mua bán giữa Ngân hàng và VAMC như sau:

| Mã trái phiếu | Ngày<br>đáo hạn | Lãi<br>suất<br>năm | Mệnh giá<br>VND | Nợ xấu tương ứng |                        |
|---------------|-----------------|--------------------|-----------------|------------------|------------------------|
|               |                 |                    |                 | Dư nợ gốc<br>VND | Dự phòng cụ thể<br>VND |
| VAMC B0501096 | 31/12/2018      | 0%                 | 7.294.500.000   | 10.000.000.000   | 2.705.500.000          |
| VAMC B0501097 | 31/12/2018      | 0%                 | 7.736.436.242   | 8.000.000.000    | 263.563.758            |
| VAMC B0501098 | 31/12/2018      | 0%                 | 680.419.568     | 703.600.000      | 23.180.432             |
| VAMC B0501099 | 31/12/2018      | 0%                 | 870.349.077     | 900.000.000      | 29.650.923             |
| VAMC B0501100 | 31/12/2018      | 0%                 | 1.450.543.113   | 1.499.960.000    | 49.416.887             |
| VAMC B0501101 | 31/12/2018      | 0%                 | 11.796.000.000  | 16.700.000.000   | 4.904.000.000          |
| VAMC B0501102 | 31/12/2018      | 0%                 | 17.625.288.732  | 18.500.000.000   | 874.711.268            |
| VAMC B0501103 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.667.611.268   | 2.800.000.000    | 132.388.732            |
| VAMC B0501104 | 31/12/2018      | 0%                 | 5.129.642.857   | 6.000.000.000    | 870.357.143            |
| VAMC B0501105 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.051.857.143   | 2.400.000.000    | 348.142.857            |
| VAMC B0501106 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.918.080.000   | 8.000.000.000    | 3.081.920.000          |
| VAMC B0501107 | 31/12/2018      | 0%                 | 7.377.120.000   | 12.000.000.000   | 4.622.880.000          |
| VAMC B0501108 | 31/12/2018      | 0%                 | 18.442.800.000  | 30.000.000.000   | 11.557.200.000         |
| VAMC B0501109 | 31/12/2018      | 0%                 | 218.004.988     | 300.000.000      | 81.995.012             |
| VAMC B0501110 | 31/12/2018      | 0%                 | 5.609.995.012   | 7.720.000.000    | 2.110.004.988          |
| VAMC B0501111 | 31/12/2018      | 0%                 | 5.306.922.926   | 6.000.000.000    | 693.077.074            |
| VAMC B0501112 | 31/12/2018      | 0%                 | 1.007.077.074   | 1.138.600.000    | 131.522.926            |
| VAMC B0501113 | 31/12/2018      | 0%                 | 3.581.985.294   | 5.000.000.000    | 1.418.014.706          |
| VAMC B0501114 | 31/12/2018      | 0%                 | 1.289.514.706   | 1.800.000.000    | 510.485.294            |
| VAMC B0501115 | 31/12/2018      | 0%                 | 5.065.500.000   | 6.700.000.000    | 1.634.500.000          |
| VAMC B0501116 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.725.000.000   | 6.500.000.000    | 1.775.000.000          |
| VAMC B0501117 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.000.000.000   | 4.000.000.000    | -                      |
| VAMC B0501118 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.400.000.000   | 2.400.000.000    | -                      |
| VAMC B0501119 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.008.500.000   | 6.000.000.000    | 1.991.500.000          |
| VAMC B0501120 | 31/12/2018      | 0%                 | 3.020.686.106   | 4.200.000.000    | 1.179.313.894          |
| VAMC B0501121 | 31/12/2018      | 0%                 | 1.172.313.894   | 1.630.000.000    | 457.686.106            |
| VAMC B0501122 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.069.588.000   | 5.600.000.000    | 1.530.412.000          |
| VAMC B0501123 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.576.000.000   | 3.500.000.000    | 924.000.000            |
| VAMC B0501124 | 31/12/2018      | 0%                 | 1.472.000.000   | 2.000.000.000    | 528.000.000            |
| VAMC B0501125 | 31/12/2018      | 0%                 | 920.980.884     | 1.230.000.000    | 309.019.116            |
| VAMC B0501126 | 31/12/2018      | 0%                 | 623.637.288     | 833.000.000      | 209.362.712            |
| VAMC B0501127 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.396.047.828   | 3.200.000.000    | 803.952.172            |
| VAMC B0501128 | 31/12/2018      | 0%                 | 3.636.000.000   | 5.000.000.000    | 1.364.000.000          |
| VAMC B0501129 | 31/12/2018      | 0%                 | 4.500.000.000   | 4.650.000.000    | 150.000.000            |
| VAMC B0501130 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.700.000.000   | 4.500.000.000    | 1.800.000.000          |
| VAMC B0501131 | 31/12/2018      | 0%                 | 3.715.000.000   | 3.971.500.000    | 256.500.000            |
| VAMC B0501132 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.727.500.000   | 3.800.000.000    | 1.072.500.000          |
| VAMC B0501133 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.129.875.000   | 2.200.000.000    | 70.125.000             |
| VAMC B0501134 | 31/12/2018      | 0%                 | 968.125.000     | 1.000.000.000    | 31.875.000             |
| VAMC B0501135 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.282.000.000   | 3.100.000.000    | 818.000.000            |
| VAMC B0501136 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.250.000.000   | 3.150.000.000    | 900.000.000            |
| VAMC B0501137 | 31/12/2018      | 0%                 | 2.400.000.000   | 2.595.000.000    | 195.000.000            |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Mã trái phiếu   | Ngày<br>đáo hạn | Lãi<br>suất<br>năm | Mệnh giá<br>VND | Nợ xấu tương ứng |                        |
|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|------------------|------------------------|
|                 |                 |                    |                 | Dư nợ gốc<br>VND | Dự phòng cụ thể<br>VND |
| VAMC B0501138   | 31/12/2018      | 0%                 | 897.250.000     | 1.250.000.000    | 352.750.000            |
| VAMC B0501139   | 31/12/2018      | 0%                 | 897.250.000     | 1.250.000.000    | 352.750.000            |
| VAMC B0501140   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.817.000.000   | 2.250.000.000    | 433.000.000            |
| VAMC B0501141   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.423.700.000   | 2.112.643.500    | 688.943.500            |
| VAMC B0501142   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.549.500.000   | 2.000.000.000    | 450.500.000            |
| VAMC B0501143   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.500.000.000   | 1.500.000.000    | -                      |
| VAMC B0501144   | 31/12/2018      | 0%                 | 500.000.000     | 500.000.000      | -                      |
| VAMC B0501145   | 31/12/2018      | 0%                 | 406.509.714     | 430.000.000      | 23.490.286             |
| VAMC B0501146   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.247.890.286   | 1.320.000.000    | 72.109.714             |
| VAMC B0501147   | 31/12/2018      | 0%                 | 355.640.625     | 450.000.000      | 94.359.375             |
| VAMC B0501148   | 31/12/2018      | 0%                 | 474.187.500     | 600.000.000      | 125.812.500            |
| VAMC B0501149   | 31/12/2018      | 0%                 | 434.671.875     | 550.000.000      | 115.328.125            |
| VAMC B0501150   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.500.000.000   | 1.500.000.000    | -                      |
| VAMC B0501151   | 31/12/2018      | 0%                 | 895.000.000     | 1.000.000.000    | 105.000.000            |
| VAMC B0501152   | 31/12/2018      | 0%                 | 447.500.000     | 500.000.000      | 52.500.000             |
| VAMC B0501153   | 31/12/2018      | 0%                 | 882.166.667     | 1.000.000.000    | 117.833.333            |
| VAMC B0501154   | 31/12/2018      | 0%                 | 441.083.333     | 500.000.000      | 58.916.667             |
| VAMC B0501155   | 31/12/2018      | 0%                 | 975.500.000     | 1.350.000.000    | 374.500.000            |
| VAMC B0501156   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.142.500.000   | 1.375.000.000    | 232.500.000            |
| VAMC B0501157   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.225.000.000   | 1.300.000.000    | 75.000.000             |
| VAMC B0501158   | 31/12/2018      | 0%                 | 945.000.000     | 1.300.000.000    | 355.000.000            |
| VAMC B0501159   | 31/12/2018      | 0%                 | 719.230.769     | 1.000.000.000    | 280.769.231            |
| VAMC B0501160   | 31/12/2018      | 0%                 | 215.769.231     | 300.000.000      | 84.230.769             |
| VAMC B0501161   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.075.000.000   | 1.200.000.000    | 125.000.000            |
| VAMC B0501162   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.115.500.000   | 1.200.000.000    | 84.500.000             |
| VAMC B0501163   | 31/12/2018      | 0%                 | 479.250.000     | 600.000.000      | 120.750.000            |
| VAMC B0501164   | 31/12/2018      | 0%                 | 479.250.000     | 600.000.000      | 120.750.000            |
| VAMC B0501165   | 31/12/2018      | 0%                 | 395.312.500     | 550.000.000      | 154.687.500            |
| VAMC B0501166   | 31/12/2018      | 0%                 | 467.187.500     | 650.000.000      | 182.812.500            |
| VAMC B0501167   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.200.000.000   | 1.200.000.000    | -                      |
| VAMC B0501168   | 31/12/2018      | 0%                 | 179.625.000     | 200.000.000      | 20.375.000             |
| VAMC B0501169   | 31/12/2018      | 0%                 | 898.125.000     | 1.000.000.000    | 101.875.000            |
| VAMC B0501170   | 31/12/2018      | 0%                 | 867.000.000     | 1.200.000.000    | 333.000.000            |
| VAMC B0501171   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.100.000.000   | 1.100.000.000    | -                      |
| VAMC B0501172   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.060.973.011   | 1.105.716.264    | 44.743.253             |
| VAMC B0501173   | 31/12/2018      | 0%                 | 737.500.000     | 1.000.000.000    | 262.500.000            |
| VAMC B0501174   | 31/12/2018      | 0%                 | 859.000.000     | 1.000.000.000    | 141.000.000            |
| VAMC B0501175   | 31/12/2018      | 0%                 | 895.000.000     | 1.000.000.000    | 105.000.000            |
| VAMC B0501176   | 31/12/2018      | 0%                 | 871.750.000     | 1.000.000.000    | 128.250.000            |
| VAMC B0501177   | 31/12/2018      | 0%                 | 1.000.000.000   | 1.000.000.000    | -                      |
| 203.385.725.011 |                 |                    |                 | 262.165.019.764  | 58.779.294.753         |



- (v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

|                             | <b>Giai đoạn</b>               |                   |
|-----------------------------|--------------------------------|-------------------|
|                             | <b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                             | <b>30/06/2014</b>              | <b>30/06/2013</b> |
|                             | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                | -                              | -                 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 20.338.572.502                 | -                 |
|                             |                                |                   |
| Số dư cuối kỳ               | 20.338.572.502                 | -                 |

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                            | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư vào công ty con (i) | 500.000.000.000   | 500.000.000.000   |
| Đầu tư dài hạn khác (ii)   | 46.199.100.000    | 69.521.100.000    |
|                            |                   |                   |
|                            | 546.199.100.000   | 569.521.100.000   |

- (i) Đầu tư vào công ty con

|                                                                               | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản –<br>Ngân hàng TMCP Kiên Long | 500.000.000.000   | 500.000.000.000   |

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

|                                     | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư vào các TCTD khác trong nước |                   |                   |
| ▪ Chưa niêm yết                     | 40.949.100.000    | 64.271.100.000    |
| ▪ Đã hủy niêm yết                   | 5.250.000.000     | 5.250.000.000     |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận chuyển<br>VND | Thiết bị dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                               |                         |                               |                                 |                                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                                          | 66.453.448.794                | 43.328.402.781          | 56.686.961.124                | 8.357.838.462                   | 279.142.693                          | 175.105.793.854 |
| Tăng trong kỳ                                         | 9.611.203.869                 | 279.547.678             | -                             | 6.374.564.080                   | 1.218.481.343                        | 17.483.796.970  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                     | 62.546.084.532                | 9.484.538.929           | -                             | 54.345.600                      | 120.036.000                          | 72.205.005.061  |
| Thanh lý                                              | -                             | -                       | (2.529.240.000)               | -                               | -                                    | (2.529.240.000) |
| Xóa sổ                                                | -                             | -                       | (515.663.600)                 | -                               | -                                    | (515.663.600)   |
| Số dư cuối kỳ                                         | 138.610.737.195               | 53.092.489.388          | 53.642.057.524                | 14.786.748.142                  | 1.617.660.036                        | 261.749.692.285 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                               |                         |                               |                                 |                                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                                          | 5.919.378.134                 | 16.878.659.986          | 15.560.527.884                | 4.803.026.297                   | 34.659.194                           | 43.196.251.495  |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 1.627.586.934                 | 4.019.731.181           | 3.041.443.718                 | 960.519.421                     | 111.816.038                          | 9.761.097.292   |
| Thanh lý                                              | -                             | -                       | (1.539.361.135)               | -                               | -                                    | (1.539.361.135) |
| Xóa sổ                                                | -                             | -                       | (322.003.220)                 | -                               | -                                    | (322.003.220)   |
| Số dư cuối kỳ                                         | 7.546.965.068                 | 20.898.391.167          | 16.740.607.247                | 5.763.545.718                   | 146.475.232                          | 51.095.984.432  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                               |                         |                               |                                 |                                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                                          | 60.534.070.660                | 26.449.742.795          | 41.126.433.240                | 3.554.812.165                   | 244.483.499                          | 131.909.542.359 |
| Số dư cuối kỳ                                         | 131.063.772.127               | 32.194.098.221          | 36.901.450.277                | 9.023.202.424                   | 1.471.184.804                        | 210.653.707.853 |

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                                       |                                 |                                       |                                         |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 51.324.332.613                        | 44.174.292.028                  | 45.175.264.029                        | 9.234.119.990                           | 74.324.315                                   | 149.982.332.975        |
| Tăng trong kỳ                                                | -                                     | 312.254.234                     | 2.552.450.000                         | 184.187.300                             | 165.830.000                                  | 3.214.721.534          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                            | 1.811.280.000                         | 8.606.109.600                   | 2.104.242.000                         | -                                       | -                                            | 12.521.631.600         |
| Thanh lý                                                     | -                                     | (74.976.875)                    | (1.502.455.600)                       | -                                       | -                                            | (1.577.432.475)        |
| Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)                           | (108.353.400)                         | (11.227.002.182)                | (116.517.941)                         | (2.142.386.509)                         | (83.693.902)                                 | (13.677.953.934)       |
| Phân loại lại                                                | -                                     | 75.176.919                      | -                                     | (75.176.919)                            | -                                            | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                         | <b>53.027.259.213</b>                 | <b>41.865.853.724</b>           | <b>48.212.982.488</b>                 | <b>7.200.743.862</b>                    | <b>156.460.413</b>                           | <b>150.463.299.700</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                                       |                                 |                                       |                                         |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 3.631.829.679                         | 15.650.674.551                  | 10.617.262.758                        | 5.596.581.191                           | -                                            | 35.496.348.179         |
| Khấu hao trong kỳ                                            | 971.697.891                           | 4.572.250.270                   | 2.524.179.530                         | 853.528.342                             | 14.915.264                                   | 8.936.571.297          |
| Thanh lý                                                     | -                                     | (74.976.875)                    | (816.334.188)                         | -                                       | -                                            | (891.311.063)          |
| Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)                           | (27.949.055)                          | (7.114.482.600)                 | (28.706.720)                          | (1.414.318.799)                         | (13.796.437)                                 | (8.599.253.611)        |
| Phân loại lại                                                | 148.516.747                           | 488.747.463                     | 356.028.419                           | (1.000.963.947)                         | 7.671.318                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                         | <b>4.724.095.262</b>                  | <b>13.522.212.809</b>           | <b>12.652.429.799</b>                 | <b>4.034.826.787</b>                    | <b>8.790.145</b>                             | <b>34.942.354.802</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                                       |                                 |                                       |                                         |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 47.692.502.934                        | 28.523.617.477                  | 34.558.001.271                        | 3.637.538.799                           | 74.324.315                                   | 114.485.984.796        |
| Số dư cuối kỳ                                                | 48.303.163.951                        | 28.343.640.915                  | 35.560.552.689                        | 3.165.917.075                           | 147.670.268                                  | 115.520.944.898        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 6.944.257.286 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.599.553.198 VND).

(\*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản có khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

#### Nguyên giá

|                                   |                 |                |               |                 |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 482.612.253.736 | 41.693.911.030 | 1.336.437.700 | 525.642.602.466 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 15.195.280.000  | -              | -             | 15.195.280.000  |

|               |                 |                |               |                 |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Số dư cuối kỳ | 497.807.533.736 | 41.693.911.030 | 1.336.437.700 | 540.837.882.466 |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|

#### Giá trị hao mòn lũy kế

|                   |               |                |             |                |
|-------------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ      | 1.078.101.806 | 11.911.121.900 | 675.384.751 | 13.664.608.457 |
| Khấu hao trong kỳ | 130.523.664   | 2.626.348.728  | 86.176.962  | 2.843.049.354  |

|               |               |                |             |                |
|---------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
| Số dư cuối kỳ | 1.208.625.470 | 14.537.470.628 | 761.561.713 | 16.507.657.811 |
|---------------|---------------|----------------|-------------|----------------|

#### Giá trị còn lại

|               |                 |                |             |                 |
|---------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ  | 481.534.151.930 | 29.782.789.130 | 661.052.949 | 511.977.994.009 |
| Số dư cuối kỳ | 496.598.908.266 | 27.156.440.402 | 574.875.987 | 524.330.224.655 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>Quyền sử dụng đất<br/>có thời hạn<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định vô<br/>hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                                                  |                                         |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 426.048.619.036                                  | 41.028.766.130                          | 1.336.437.700                                   | 468.413.822.866     |
| Tăng trong kỳ                                                | -                                                | 679.144.900                             | -                                               | 679.144.900         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                            | 28.092.620.000                                   | -                                       | -                                               | 28.092.620.000      |
| Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)                           | -                                                | (14.000.000)                            | -                                               | (14.000.000)        |
| Số dư cuối kỳ                                                | 454.141.239.036                                  | 41.693.911.030                          | 1.336.437.700                                   | 497.171.587.766     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                                                  |                                         |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 798.868.023                                      | 6.495.084.750                           | 648.317.051                                     | 7.942.269.824       |
| Khấu hao trong kỳ                                            | 130.523.664                                      | 2.613.466.346                           | 109.359.233                                     | 2.853.349.243       |
| Phân loại lại                                                | 18.186.455                                       | 150.282.040                             | (168.468.495)                                   | -                   |
| Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)                           | -                                                | (14.000.000)                            | -                                               | (14.000.000)        |
| Số dư cuối kỳ                                                | 947.578.142                                      | 9.244.833.136                           | 589.207.789                                     | 10.781.619.067      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                                                  |                                         |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 425.249.751.013                                  | 34.533.681.380                          | 688.120.649                                     | 460.471.553.042     |
| Số dư cuối kỳ                                                | 453.193.660.894                                  | 32.449.077.894                          | 747.229.911                                     | 486.389.968.699     |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 5.597.310.511 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.809.742.511 VND).

(\*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản có khác.

#### 14. Các khoản phải thu

|                                                                  | <b>30/06/2014</b>      | <b>31/12/2013</b>      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Xây dựng cơ bản dở dang (i)                                      | 141.530.782.241        | 141.047.343.920        |
| Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất | 3.822.083.833          | 3.822.083.833          |
| Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng                        | 13.204.406.000         | 12.761.517.312         |
| Thuế giá trị gia tăng phải thu                                   | 1.040.393.432          | 1.107.573.707          |
| Tạm ứng cho nhân viên                                            | 11.639.194.634         | 8.522.176.052          |
| Tạm ứng chia cổ tức (ii)                                         | -                      | 148.100.000.000        |
| Phải thu khác                                                    | 2.686.608.561          | 7.407.657.592          |
|                                                                  | <b>173.923.468.701</b> | <b>322.768.352.416</b> |

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                      | <b>Giai đoạn</b>               |                       |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|                                      | <b>30/06/2014</b>              | <b>30/06/2013</b>     |
|                                      | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                         | 141.047.343.920                | 63.373.307.778        |
| Tăng trong kỳ                        | 100.808.342.099                | 50.560.224.333        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (72.205.005.061)               | (12.521.631.600)      |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (15.195.280.000)               | (28.092.620.000)      |
| Chuyển sang tài sản có khác          | (12.616.035.934)               | -                     |
| Chuyển sang chi phí                  | (308.582.783)                  | (6.498.000)           |
| Số dư cuối kỳ                        | <b>141.530.782.241</b>         | <b>73.312.782.511</b> |

(ii) Đây là khoản tạm ứng chia cổ tức cho cổ đông trong năm 2013. Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Hội Đồng Quản Trị đã ra quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng 5% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngày 16 tháng 4 năm 2014, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã ra quyết định chia cổ tức năm 2013 bằng 9% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 15. Tài sản có khác

|                                      | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí chờ phân bổ                  | 74.308.491.175    | 51.696.429.034    |
| Công cụ và dụng cụ                   | 224.107.000       | 8.010.000         |
| Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác | 5.973.529.010     | 76.848.695        |
| Tài sản gán nợ đang chờ xử lý        | 8.500.000.000     | 8.500.000.000     |
|                                      | 89.006.127.185    | 60.281.287.729    |

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                       | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b> | 712.016.185.104   | 1.220.728.022.212 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>             |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND           | 1.200.119.861.111 | 115.000.000.000   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ      | 811.494.745.508   | -                 |
| <b>Tiền vay</b>                       |                   |                   |
| Tiền vay bằng VND                     | 460.334.500.000   | 2.000.000.000.000 |
| Tiền vay bằng ngoại tệ                | -                 | 291.676.000.000   |
|                                       | 3.183.965.291.723 | 3.627.404.022.212 |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                  | 30/06/2014    | 31/12/2013    |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND   | 1,00% - 1,20% | 1,00% - 1,20% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 2,20% - 4,50% | 2,70% - 8,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10% - 1,00% | -             |
| Tiền vay bằng VND                | 2,20% - 4,20% | 2,70% - 7,00% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ           | -             | 0,50%         |

## 17. Tiền gửi của khách hàng

|                                               | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                                 |                                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 506.286.061.956                 | 685.803.349.600                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 12.980.836.825                  | 1.153.358.151                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>            | <b>856.531.901.344</b>          | <b>296.037.060.793</b>          |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm</b>                     |                                 |                                 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 2.532.464.004                   | 3.452.499.811                   |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 51.440.991                      | 347.605.231                     |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 13.394.255.986.117              | 12.518.739.534.540              |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 435.306.405.010                 | 268.114.648.424                 |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                        |                                 |                                 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 11.895.011.341                  | 10.229.805.061                  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 1.659.030.657                   | 5.204.168.905                   |
|                                               | <b>15.221.499.138.245</b>       | <b>13.789.082.030.516</b>       |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                             | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 517.385.325.948                 | 640.102.539.034                 |
| Công ty cổ phần             | 608.639.776.874                 | 52.324.420.981                  |
| Doanh nghiệp tư nhân        | 675.912.916                     | 29.964.199.941                  |
| Cá nhân                     | 13.936.406.455.595              | 12.964.008.667.822              |
| Khác                        | 158.391.666.912                 | 102.682.202.738                 |
|                             | <b>15.221.499.138.245</b>       | <b>13.789.082.030.516</b>       |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                               | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 1,00%             | 1,20%             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,10%             | 0,10%             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 1,00% - 14,00%    | 1,00% - 14,00%    |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 1,00%             | 1,20%             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,25%             | 1,00%             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 1,00% - 14,00%    | 1,00% - 14,00%    |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,12% - 2,00%     | 0,12% - 2,50%     |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 0,00%             | 0,00%             |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 0,00%             | 0,00%             |



## 18. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                               | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản thuế phải nộp (i)   | 39.520.948.309    | 32.182.662.918    |
| Phải trả công nhân viên       | 3.778.294.160     | 5.859.812.176     |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 15.002.015.238    | 20.567.438.317    |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi   | 4.031.898.460     | -                 |
| Chuyển tiền phải trả          | 3.832.017.822     | 2.885.337.075     |
| Phải trả khác                 | 24.409.818.949    | 26.495.104.587    |
|                               | 90.574.992.938    | 87.990.355.073    |

### (i) Các khoản thuế phải nộp:

|                            | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 262.220.949       | 97.769.121        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.230.346.079    | 18.621.449.062    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.028.381.281     | 13.463.444.735    |
|                            | 39.520.948.309    | 32.182.662.918    |

## 19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng như sau:

|                             | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                             | 30/06/2014<br>VND                    | 30/06/2013<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                | 610.741.178                          | 437.599.928       |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 629.650.578                          | 356.105.707       |
| Số dư cuối kỳ               | 1.240.391.756                        | 793.705.635       |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 20. Vốn và các quỹ

### (i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                   | Vốn điều lệ<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng tài<br>chính<br>VND | Các quỹ khác<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm<br/>2013</b>  | 3.000.000.000.000  | (34.200.000.000)    | 35.945.000.000                              | 81.097.400.000                   | 10.490.292.476      | -                                    | 347.943.102.909                    | 3.441.275.795.385 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                       | -                  | -                   | -                                           | -                                | -                   | -                                    | 155.115.872.857                    | 155.115.872.857   |
| Phân bổ vào các quỹ                               | -                  | -                   | 17.288.000.000                              | 34.577.000.000                   | 15.797.000.000      | -                                    | (30.956.000.000)                   | 36.706.000.000    |
| Sử dụng các quỹ                                   | -                  | -                   | -                                           | -                                | (14.666.791.499)    | -                                    | -                                  | (14.666.791.499)  |
| Chia cổ tức năm 2012                              | -                  | -                   | -                                           | -                                | -                   | -                                    | (266.580.000.000)                  | (266.580.000.000) |
| Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái                     | -                  | -                   | -                                           | -                                | -                   | (48.000.000)                         | -                                  | (48.000.000)      |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm<br/>2013</b> | 3.000.000.000.000  | (34.200.000.000)    | 53.233.000.000                              | 115.674.400.000                  | 11.620.500.977      | (48.000.000)                         | 205.522.975.766                    | 3.351.802.876.743 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                   | <b>Vốn điều lệ<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>VND</b> | <b>Quỹ dự trữ<br/>bổ sung<br/>vốn điều lệ<br/>VND</b> | <b>Quỹ dự phòng tài<br/>chính<br/>VND</b> | <b>Các quỹ khác<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá<br/>hối đoái<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm<br/>2014</b>  | 3.000.000.000.000          | (34.200.000.000)            | 53.066.449.608                                        | 115.340.587.405                           | 10.127.898.427              | -                                             | 323.850.618.062                             | 3.468.185.553.502   |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                       | -                          | -                           | -                                                     | -                                         | -                           | -                                             | 165.661.571.815                             | 165.661.571.815     |
| Phân bổ vào các quỹ                               | -                          | -                           | 15.671.335.350                                        | 31.342.670.699                            | 10.656.508.038              | -                                             | (57.670.514.087)                            | -                   |
| Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 21)                   | -                          | -                           | -                                                     | -                                         | -                           | -                                             | (266.580.000.000)                           | (266.580.000.000)   |
| Sử dụng các quỹ                                   | -                          | -                           | (330.547.896)                                         | (661.095.792)                             | (16.974.192.874)            | -                                             | -                                           | (17.965.836.562)    |
| Phân loại lại vào<br>quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -                          | -                           | -                                                     | -                                         | (4.031.898.460)             | -                                             | -                                           | (4.031.898.460)     |
| Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái                     | -                          | -                           | -                                                     | -                                         | -                           | (5.031.617.951)                               | -                                           | (5.031.617.951)     |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm<br/>2014</b> | 3.000.000.000.000          | (34.200.000.000)            | 68.407.237.062                                        | 146.022.162.312                           | (221.684.869)               | (5.031.617.951)                               | 165.261.675.790                             | 3.340.237.772.344   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(ii) Vốn điều lệ**

|                                       | <b>30/06/2014</b>  |                   | <b>31/12/2013</b>  |                   |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                       | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn điều lệ được duyệt</b>         |                    |                   |                    |                   |
| <b>Vốn điều lệ đã phát hành</b>       |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 300.000.000        | 3.000.000.000.000 | 300.000.000        | 3.000.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                   |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                    | (3.800.000)        | (34.200.000.000)  | (3.800.000)        | (34.200.000.000)  |
| <b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 296.200.000        | 2.965.800.000.000 | 296.200.000        | 2.965.800.000.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho giai đoạn kết thúc sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**21. Cổ tức**

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 15 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 22. Thu nhập lãi thuần

|                                                              | <b>Giai đoạn</b>               |                   |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
|                                                              | <b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                                                              | <b>30/06/2014</b>              | <b>30/06/2013</b> |
|                                                              | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>        |
| <b><i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i></b> |                                |                   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                | 1.001.320.764.098              | 966.587.194.606   |
| Cho vay khách hàng                                           | 18.620.377.631                 | 13.770.268.914    |
| Chứng khoán đầu tư                                           | 75.800.717.729                 | 134.458.928.551   |
| Khác                                                         | 2.362.714.796                  | 1.942.618.741     |
|                                                              | <hr/>                          | <hr/>             |
|                                                              | 1.098.104.574.254              | 1.116.759.010.812 |
| <b><i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i></b>        |                                |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                    | (568.625.530.516)              | (399.224.441.708) |
| Tiền gửi của khách hàng                                      | (45.714.052.798)               | (11.848.758.204)  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                     | (17.283.577.932)               | (118.574.893.477) |
| Khác                                                         | (39.749.332.889)               | (173.033.284)     |
|                                                              | <hr/>                          | <hr/>             |
|                                                              | (671.372.494.135)              | (529.821.126.673) |
|                                                              | <hr/>                          | <hr/>             |
|                                                              | 426.732.080.119                | 586.937.884.139   |
|                                                              | <hr/>                          | <hr/>             |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                             | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                             | 30/06/2014                           | 30/06/2013      |
|                                             | VND                                  | VND             |
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i></b> |                                      |                 |
| Dịch vụ thanh toán                          | 2.441.138.892                        | 1.944.377.499   |
| Dịch vụ bảo lãnh                            | -                                    | 700.741.083     |
| Dịch vụ ngân quỹ                            | 291.412.642                          | 332.090.913     |
| Dịch vụ khác                                | 89.528.981                           | 292.179.184     |
|                                             | <hr/>                                | <hr/>           |
|                                             | 2.822.080.515                        | 3.269.388.679   |
| <b><i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i></b>     |                                      |                 |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ              | (3.371.523.683)                      | (6.221.686.668) |
| Dịch vụ khác                                | (208.256.329)                        | (406.257.514)   |
|                                             | <hr/>                                | <hr/>           |
|                                             | (3.579.780.012)                      | (6.627.944.182) |
|                                             | <hr/>                                | <hr/>           |
|                                             | (757.699.497)                        | (3.358.555.503) |
|                                             | <hr/>                                | <hr/>           |

## 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                   | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                                                   | 30/06/2014<br>VND                    | 30/06/2013<br>VND |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> |                                      |                   |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 6.196.438.443                        | 415.689.614       |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 15.000.000                           | -                 |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng                          | 58.874.979                           | 4.290.102         |
|                                                   | 6.270.313.422                        | 419.979.716       |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     |                                      |                   |
| ▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ giao ngay        | (2.439.647.027)                      | (183.271.495)     |
|                                                   | 3.830.666.395                        | 236.708.221       |

## 25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                                                | 30/06/2014<br>VND                    | 30/06/2013<br>VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 7.440.084.969                        | -                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư          | (498.355.595)                        | (789.416.950)     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 58.083.750.000                       | -                 |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (20.338.572.502)                     | -                 |
|                                                | 44.686.906.872                       | (789.416.950)     |

## 26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|        | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------|--------------------------------------|-------------------|
|        | 30/06/2014<br>VND                    | 30/06/2013<br>VND |
| Cổ tức | 11.048.209.658                       | -                 |

## 27. Chi phí hoạt động

|                                                                           | <b>Giai đoạn</b>               |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                           | <b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|                                                                           | <b>30/06/2014</b>              | <b>30/06/2013</b>      |
|                                                                           | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>             |
| 1. Thuế, lệ phí và phí                                                    | 7.037.050.951                  | 6.664.301.954          |
| 2. Lương và các chi phí liên quan                                         | 130.612.297.365                | 107.044.422.163        |
| Trong đó:                                                                 |                                |                        |
| <i>Lương và phụ cấp</i>                                                   | <i>116.301.497.389</i>         | <i>97.215.877.674</i>  |
| <i>Các khoản đóng góp theo lương</i>                                      | <i>10.370.146.018</i>          | <i>79.010.000</i>      |
| <i>Chi phí khác</i>                                                       | <i>3.940.653.958</i>           | <i>9.749.534.489</i>   |
| 3. Chi về tài sản                                                         | 48.768.216.690                 | 46.884.665.415         |
| Trong đó:                                                                 |                                |                        |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>                                   | <i>12.604.146.646</i>          | <i>11.789.920.540</i>  |
| <i>Chi phí thuê văn phòng</i>                                             | <i>20.412.534.887</i>          | <i>22.126.799.514</i>  |
| <i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>                                         | <i>8.230.770.431</i>           | <i>9.553.795.587</i>   |
| <i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>                                       | <i>7.065.083.341</i>           | <i>3.014.889.717</i>   |
| <i>Chi phí khác</i>                                                       | <i>455.681.385</i>             | <i>399.260.057</i>     |
| 4. Chi phí quản lý                                                        | 67.054.225.142                 | 164.684.906.934        |
| Trong đó:                                                                 |                                |                        |
| <i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>                              | <i>33.271.713.874</i>          | <i>138.990.105.014</i> |
| <i>Công tác phí</i>                                                       | <i>2.169.938.762</i>           | <i>4.010.169.314</i>   |
| <i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan</i>                                 | <i>9.289.489.548</i>           | <i>8.565.861.049</i>   |
| <i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i> | <i>6.305.332.036</i>           | <i>1.430.100.338</i>   |
| <i>Chi phí đào tạo</i>                                                    | <i>1.432.560.409</i>           | <i>1.270.259.775</i>   |
| <i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>                               | <i>9.854.263.253</i>           | <i>7.716.337.460</i>   |
| <i>Khác</i>                                                               | <i>4.730.927.260</i>           | <i>2.702.073.984</i>   |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi                                | 9.060.357.000                  | 7.697.290.000          |
|                                                                           | <hr/>                          | <hr/>                  |
|                                                                           | 262.532.147.148                | 332.975.586.466        |



## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

|                                             | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|
|                                             | 30/06/2014                           | 30/06/2013     |
|                                             | VND                                  | VND            |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành             |                                      |                |
| Năm hiện tại                                | 43.608.897.017                       | 51.705.290.952 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | -                                    | -              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 43.608.897.017                       | 51.705.290.952 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                                 | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                                                 | 30/06/2014                           | 30/06/2013      |
|                                                                 | VND                                  | VND             |
| Lợi nhuận trước thuế                                            | 209.270.468.832                      | 206.821.163.809 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng | 46.039.503.142                       | 51.705.290.952  |
| Thu nhập không bị tính thuế (thu nhập từ cổ tức)                | (2.430.606.125)                      | -               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 43.608.897.017                       | 51.705.290.952  |

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng cho kỳ hiện hành là 22%. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 29. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                                               | 175.359.663.104                 | 105.652.797.636                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                            | 457.877.996.746                 | 500.116.724.241                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 3.802.636.379.392               | 3.373.969.082.974               |
|                                                                                | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                                                | 4.435.874.039.242               | 3.979.738.604.851               |
|                                                                                | <hr/>                           | <hr/>                           |

## 30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|                                           | <b>Giai đoạn</b><br><b>sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                 |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                           | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b>                    | <b>30/06/2013</b><br><b>VND</b> |
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân | 1.795                                              | 1.533                           |
| Thu nhập của nhân viên                    |                                                    |                                 |
| 1. Lương                                  | 96.975.076.558                                     | 76.584.296.598                  |
| 2. Thưởng                                 | 19.326.420.831                                     | 20.631.581.076                  |
|                                           | <hr/>                                              | <hr/>                           |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                    | 116.301.497.389                                    | 97.215.877.674                  |
|                                           | <hr/>                                              | <hr/>                           |
| Tiền lương bình quân trong kỳ             | 54.025.112                                         | 49.957.141                      |
| Thu nhập bình quân trong kỳ               | 64.791.921                                         | 63.415.445                      |
|                                           | <hr/>                                              | <hr/>                           |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

### 31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| Giai đoạn sáu tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2014 | Số dư<br>đầu kỳ<br>VND | Phát sinh trong kỳ |                  | Số dư<br>cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------|-------------------------|
|                                                 |                        | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND |                         |
| Thuế giá trị gia tăng                           | 97.769.121             | 437.720.785        | (273.268.957)    | 262.220.949             |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp                   | 18.621.449.062         | 43.608.897.017     | (30.000.000.000) | 32.230.346.079          |
| Các loại thuế khác                              | 13.463.444.735         | 6.149.172.140      | (12.584.235.594) | 7.028.381.281           |
|                                                 | 32.182.662.918         | 50.195.789.942     | (42.857.504.551) | 39.520.948.309          |

| Giai đoạn sáu tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2013 | Số dư<br>đầu kỳ<br>VND | Phát sinh trong kỳ |                  | Số dư<br>cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------|-------------------------|
|                                                 |                        | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND |                         |
| Thuế giá trị gia tăng                           | 100.366.595            | 295.823.619        | (309.706.404)    | 86.483.810              |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp                   | 95.616.199.369         | 51.705.290.952     | (90.000.000.000) | 57.321.490.321          |
| Các loại thuế khác                              | 690.387.834            | 13.403.103.036     | (7.835.346.729)  | 6.258.144.141           |
|                                                 | 96.406.953.798         | 65.404.217.607     | (98.145.053.133) | 63.666.118.272          |

### 32. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

|                            | 30/06/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Bất động sản               | 25.919.544.579.663 | 22.587.753.757.643 |
| Hàng tồn kho               | 313.614.102.779    | 298.624.699.888    |
| Máy móc và thiết bị        | 270.789.313.130    | 7.328.316.384      |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 5.576.008.046.803  | 4.731.795.982.527  |
| Khác                       | 235.815.041.536    | 648.925.336.303    |
|                            | 32.315.771.083.911 | 28.274.428.092.745 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

### **33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

|                               | <b>30/06/2014</b>                        |                                    | <b>31/12/2013</b>                        |                                    |
|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
|                               | <b>Giá trị theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Tiền gửi<br/>ký quỹ<br/>VND</b> | <b>Giá trị theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Tiền gửi<br/>ký quỹ<br/>VND</b> |
| Cam kết trong<br>nghệp vụ L/C | 6.893.267.915                            | 1.659.030.657                      | 35.716.258.783                           | 10.229.805.061                     |
| Bảo lãnh khác                 | 65.324.505.396                           | 11.895.011.341                     | 50.115.274.226                           | 5.204.168.905                      |
|                               | <b>72.217.773.311</b>                    | <b>13.554.041.998</b>              | <b>85.831.533.009</b>                    | <b>15.433.973.966</b>              |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>  | <b>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>VND</b> | <b>Tổng tiền gửi<br/>VND</b> | <b>Các cam kết tín<br/>dụng<br/>VND</b> | <b>Công cụ tài chính<br/>phái sinh<br/>VND</b> | <b>Chứng khoán đầu tư<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Trong nước                           | 13.784.145.837.657                    | 17.945.129.929.968           | 58.663.731.313                          | (2.986.587.621)                                | 2.446.828.261.292                 |
| Nước ngoài                           | -                                     | -                            | -                                       | -                                              | -                                 |
|                                      | 13.784.145.837.657                    | 17.945.129.929.968           | 58.663.731.313                          | (2.986.587.621)                                | 2.446.828.261.292                 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>VND</b> | <b>Tổng tiền gửi<br/>VND</b> | <b>Các cam kết tín<br/>dụng<br/>VND</b> | <b>Công cụ tài chính<br/>phái sinh<br/>VND</b> | <b>Chứng khoán đầu tư<br/>VND</b> |
| Trong nước                           | 14.128.627.461.522                    | 15.124.810.052.728           | 70.397.559.043                          | 326.745.340                                    | 3.433.963.522.534                 |
| Nước ngoài                           | -                                     | -                            | -                                       | -                                              | -                                 |
|                                      | 14.128.627.461.522                    | 15.124.810.052.728           | 70.397.559.043                          | 326.745.340                                    | 3.433.963.522.534                 |

### 35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ/năm                                                                                           | 30/06/2014<br>VND<br>Phải thu/(phải trả)                        | 31/12/2013<br>VND<br>Phải thu/(phải trả) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long</b> |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | (346.406.563.807)                                               | (485.455.121.767)                        |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                                                         |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | (2.058.454.136)                                                 | (14.000.287.495)                         |
| Lãi phải trả                                                                                                | (31.265.317)                                                    | (7.035.623)                              |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                         |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | (4.932.812.691)                                                 | (2.973.583.417)                          |
| Lãi phải trả                                                                                                | (238.128.965)                                                   | (41.956.992)                             |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>                                                                             |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | (1.242.730.842)                                                 | (83.327.853)                             |
| Lãi phải trả                                                                                                | (1.990.323)                                                     | (5.644)                                  |
| <hr/>                                                                                                       |                                                                 |                                          |
| <b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>                                                                         | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2014<br/>VND</b> | <b>30/06/2013<br/>VND</b>                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long</b> |                                                                 |                                          |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                        | 2.447.576.675                                                   | 4.953.076.040                            |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                                                         |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | 63.709.542.446                                                  | 147.538.649.171                          |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                        | 43.025.454                                                      | 181.036.388                              |
| Tiền lương và thưởng                                                                                        | 2.870.500.000                                                   | 2.060.000.000                            |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                         |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | 16.891.810.875                                                  | 18.495.966.525                           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                        | 47.711.259                                                      | 7.811.636                                |
| Tiền lương và thưởng                                                                                        | 2.189.211.790                                                   | 2.230.000.000                            |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>                                                                             |                                                                 |                                          |
| Tiền gửi                                                                                                    | 14.789.916.867                                                  | 7.660.271.003                            |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                        | 858.982                                                         | 302.933                                  |
| Tiền lương và thưởng                                                                                        | 810.000.000                                                     | 708.000.000                              |

## **36. Quản lý rủi ro tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
  - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
  - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
  - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

***Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

***Các cam kết và bảo lãnh***

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

***Tập trung rủi ro tín dụng***

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                               | <b>30/06/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                          |                                 |                                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | 457.877.996.746                 | 500.116.724.241                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 3.802.636.379.392               | 3.458.969.082.974               |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | -                               | 326.745.340                     |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 13.034.145.837.657              | 12.128.627.461.522              |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 925.431.980.374                 | 808.077.575.588                 |
| Các khoản phải thu khác                                       | 37.325.822.038                  | 180.690.283.484                 |
|                                                               | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                               | 18.257.418.016.207              | 17.076.807.873.149              |
| <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>                      |                                 |                                 |
| Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán                                | 1.685.158.786.281               | 2.172.294.047.523               |
| <b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                  |                                 |                                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 203.385.725.011                 | 703.385.725.011                 |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                                 |                                 |                                 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                   | 5.234.237.258                   | 25.486.453.722                  |
| Cam kết khác                                                  | 53.429.494.055                  | 44.911.105.321                  |
|                                                               | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                               | 58.663.731.313                  | 70.397.559.043                  |
|                                                               | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                               | 20.204.626.258.812              | 20.022.885.204.726              |
|                                                               | <hr/>                           | <hr/>                           |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>      | <b>Có tài sản bảo đảm</b> | <b>Không có tài sản</b> |                    |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|
|                                          | <b>VND</b>                | <b>bảo đảm</b>          | <b>Tổng</b>        |
|                                          |                           | <b>VND</b>              | <b>VND</b>         |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>     |                           |                         |                    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                      | -                         | 457.877.996.746         | 457.877.996.746    |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức          |                           |                         |                    |
| tín dụng khác (i)                        | -                         | 3.802.636.379.392       | 3.802.636.379.392  |
| Cho vay khách hàng - gộp (ii)            | 12.992.308.605.749        | 41.837.231.908          | 13.034.145.837.657 |
| Các khoản lãi, phí phải thu              | -                         | 925.431.980.374         | 925.431.980.374    |
| Các khoản phải thu khác                  | -                         | 37.325.822.038          | 37.325.822.038     |
|                                          | 12.992.308.605.749        | 5.265.109.410.458       | 18.257.418.016.207 |
| <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b> |                           |                         |                    |
| Chứng khoán nợ sẵn sàng để               |                           |                         |                    |
| bán - gộp (iii)                          | -                         | 1.685.158.786.281       | 1.685.158.786.281  |
|                                          | 12.992.308.605.749        | 6.950.268.196.739       | 19.942.576.802.488 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         | <b>Có tài sản bảo đảm</b> | <b>Không có tài sản</b> |                    |
|----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|
|                                              | <b>VND</b>                | <b>bảo đảm</b>          | <b>Tổng</b>        |
|                                              |                           | <b>VND</b>              | <b>VND</b>         |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>         |                           |                         |                    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                          | -                         | 500.116.724.241         | 500.116.724.241    |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức              |                           |                         |                    |
| tín dụng khác (i)                            | -                         | 3.458.969.082.974       | 3.458.969.082.974  |
| Các công cụ tài chính phái sinh              |                           |                         |                    |
| và các tài sản tài chính khác                | -                         | 326.745.340             | 326.745.340        |
| Cho vay khách hàng - gộp (ii)                | 11.851.476.818.318        | 277.150.643.204         | 12.128.627.461.522 |
| Các khoản, lãi phí phải thu                  | -                         | 808.077.575.588         | 808.077.575.588    |
| Các khoản phải thu khác                      | -                         | 180.690.283.484         | 180.690.283.484    |
|                                              | 11.851.476.818.318        | 5.225.331.054.831       | 17.076.807.873.149 |
| <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>     |                           |                         |                    |
| Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán               |                           |                         |                    |
| - gộp (iii)                                  | -                         | 2.172.294.047.523       | 2.172.294.047.523  |
| <b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |                           |                         |                    |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến                   |                           |                         |                    |
| ngày đáo hạn - gộp (iii)                     | -                         | 703.385.725.011         | 703.385.725.011    |
|                                              | 11.851.476.818.318        | 8.101.010.827.365       | 19.952.487.645.683 |

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

|                                              | <b>Có tài sản bảo đảm</b> | <b>Không có tài sản</b> |                 |
|----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
|                                              | <b>VND</b>                | <b>bảo đảm</b>          | <b>Tổng</b>     |
|                                              |                           | <b>VND</b>              | <b>VND</b>      |
| <b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |                           |                         |                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến                   |                           |                         |                 |
| ngày đáo hạn – gộp (iii)                     | -                         | 203.385.725.011         | 203.385.725.011 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá.

**(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**(ii) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

**(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

| <b>Tại ngày 30<br/>tháng 6 năm 2014</b> | <b>Quá hạn<br/>dưới<br/>90 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 91 đến<br/>180 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 181 đến<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>trên<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>    |                                             |                                                   |                                                    |                                              |                     |
| Cho vay khách<br>hàng - gộp             | 25.651.113.981                              | 5.571.050.820                                     | 6.654.982.045                                      | 40.991.727.959                               | 78.868.874.805      |

| <b>Tại ngày 31 tháng<br/>12 năm 2013</b> | <b>Quá hạn<br/>dưới<br/>90 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 91 đến<br/>180 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 181 đến<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>trên<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>     |                                             |                                                   |                                                    |                                              |                     |
| Cho vay khách<br>hàng - gộp              | 28.025.958.140                              | 3.619.941.043                                     | 6.625.151.996                                      | 43.933.764.662                               | 82.204.815.841      |

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

| <b>Tại ngày 30<br/>tháng 6 năm 2014</b> | <b>Quá hạn<br/>dưới<br/>90 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 91 đến<br/>180 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 181 đến<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>trên<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>    |                                             |                                                   |                                                    |                                              |                     |
| Cho vay khách<br>hàng - gộp             | 86.209.539.606                              | 20.771.792.988                                    | 32.534.801.683                                     | 177.094.948.846                              | 316.611.083.123     |

| <b>Tại ngày 31 tháng<br/>12 năm 2013</b> | <b>Quá hạn<br/>dưới<br/>90 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 91 đến<br/>180 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>từ 181 đến<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>trên<br/>360 ngày<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>     |                                             |                                                   |                                                    |                                              |                     |
| Cho vay khách<br>hàng - gộp              | 83.184.869.809                              | 15.171.792.988                                    | 30.564.201.683                                     | 174.107.607.043                              | 303.028.471.523     |

Tham khảo Thuyết minh 32 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### **(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

#### ***Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN***

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại***

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

| <b>Tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2014</b>                           | <b>Quá hạn<br/>trên 3 tháng<br/>VND</b> | <b>Quá hạn<br/>đến 3 tháng<br/>VND</b> | <b>Đến 1 tháng<br/>VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>VND</b> | <b>Trong hạn<br/>Từ 3 đến<br/>12 tháng<br/>VND</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                                         |                                        |                            |                                     |                                                    |                               |                           |                           |
| Tiền mặt và vàng                                                  | -                                       | -                                      | 175.359.663.104            | -                                   | -                                                  | -                             | -                         | 175.359.663.104           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | -                                       | -                                      | 457.877.996.746            | -                                   | -                                                  | -                             | -                         | 457.877.996.746           |
| Tiền gửi và cho vay các<br>tổ chức tín dụng khác                  | -                                       | -                                      | 3.552.636.379.392          | 250.000.000.000                     | -                                                  | -                             | -                         | 3.802.636.379.392         |
| Cho vay khách hàng - gộp                                          | 53.990.713.541                          | 341.489.244.387                        | 1.617.229.199.833          | 843.467.274.302                     | 6.640.968.425.510                                  | 2.505.608.391.673             | 1.031.392.588.411         | 13.034.145.837.657        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                          | -                                       | -                                      | 400.027.057.867            | -                                   | -                                                  | 1.488.517.453.425             | 558.283.750.000           | 2.446.828.261.292         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           | -                                       | -                                      | -                          | -                                   | -                                                  | 546.199.100.000               | -                         | 546.199.100.000           |
| Tài sản cố định                                                   | -                                       | -                                      | -                          | -                                   | -                                                  | -                             | 734.983.932.508           | 734.983.932.508           |
| Tài sản cố khác                                                   | -                                       | -                                      | 1.188.361.576.260          | -                                   | -                                                  | -                             | -                         | 1.188.361.576.260         |
|                                                                   | <b>53.990.713.541</b>                   | <b>341.489.244.387</b>                 | <b>7.391.491.873.202</b>   | <b>1.093.467.274.302</b>            | <b>6.640.968.425.510</b>                           | <b>4.540.324.945.098</b>      | <b>2.324.660.270.919</b>  | <b>22.386.392.746.959</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                                         |                                        |                            |                                     |                                                    |                               |                           |                           |
| Tiền gửi và vay các<br>tổ chức tín dụng khác                      | -                                       | -                                      | 2.876.582.791.723          | 102.210.500.000                     | -                                                  | 205.172.000.000               | -                         | 3.183.965.291.723         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                                       | -                                      | 4.812.769.636.010          | 2.283.744.651.286                   | 7.777.510.392.372                                  | 347.423.528.866               | 50.929.711                | 15.221.499.138.245        |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các khoản nợ tài chính khác | -                                       | -                                      | 2.986.587.621              | -                                   | -                                                  | -                             | -                         | 2.986.587.621             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro          | -                                       | -                                      | -                          | -                                   | -                                                  | 163.385.004.888               | -                         | 163.385.004.888           |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                                       | -                                      | 318.721.900.937            | -                                   | -                                                  | -                             | -                         | 318.721.900.937           |
|                                                                   | <b>-</b>                                | <b>-</b>                               | <b>8.011.060.916.291</b>   | <b>2.385.955.151.286</b>            | <b>7.777.510.392.372</b>                           | <b>715.980.533.754</b>        | <b>50.929.711</b>         | <b>18.890.557.923.414</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                 | <b>53.990.713.541</b>                   | <b>341.489.244.387</b>                 | <b>(619.569.043.089)</b>   | <b>(1.292.487.876.984)</b>          | <b>(1.136.541.966.862)</b>                         | <b>3.824.344.411.344</b>      | <b>2.324.609.341.208</b>  | <b>3.495.834.823.545</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2013                              | Quá hạn                |                       | Đến 1 tháng<br>VND       | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Trong hạn<br>Từ 3 đến<br>12 tháng<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND        | Tổng<br>VND               |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng<br>VND    | Đến 3 tháng<br>VND    |                          |                            |                                          |                          |                          |                           |
| <b>Tài sản</b>                                                |                        |                       |                          |                            |                                          |                          |                          |                           |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                      | -                     | 105.652.797.636          | -                          | -                                        | -                        | -                        | 105.652.797.636           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                      | -                     | 500.116.724.241          | -                          | -                                        | -                        | -                        | 500.116.724.241           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | -                      | -                     | 1.458.969.082.974        | -                          | -                                        | 2.000.000.000.000        | -                        | 3.458.969.082.974         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                      | -                     | 326.745.340              | -                          | -                                        | -                        | -                        | 326.745.340               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 299.720.665.588        | 85.512.621.776        | 827.520.790.538          | 4.247.568.717.032          | 5.853.819.119.255                        | 274.745.941.184          | 539.739.606.149          | 12.128.627.461.522        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                      | -                     | -                        | -                          | -                                        | 1.850.000.000.000        | 1.583.963.522.534        | 3.433.963.522.534         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -                      | -                     | -                        | -                          | -                                        | 569.521.100.000          | -                        | 569.521.100.000           |
| Tài sản cố định                                               | -                      | -                     | -                        | -                          | -                                        | -                        | 643.887.536.368          | 643.887.536.368           |
| Tài sản có khác                                               | -                      | -                     | 1.191.127.215.733        | -                          | -                                        | -                        | -                        | 1.191.127.215.733         |
|                                                               | <b>299.720.665.588</b> | <b>85.512.621.776</b> | <b>4.083.713.356.462</b> | <b>4.247.568.717.032</b>   | <b>5.853.819.119.255</b>                 | <b>4.694.267.041.184</b> | <b>2.767.590.665.051</b> | <b>22.032.192.186.348</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                        |                       |                          |                            |                                          |                          |                          |                           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | -                      | -                     | 2.025.728.022.212        | 101.676.000.000            | 1.500.000.000.000                        | -                        | -                        | 3.627.404.022.212         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                      | -                     | 706.190.786.744          | 3.889.565.998.339          | 7.504.629.964.051                        | 1.688.695.281.382        | -                        | 13.789.082.030.516        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                      | -                     | -                        | -                          | -                                        | 78.754.950.033           | -                        | 78.754.950.033            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                      | -                     | -                        | -                          | 500.000.000.000                          | -                        | -                        | 500.000.000.000           |
| Các khoản nợ khác                                             | -                      | -                     | 384.966.158.556          | -                          | -                                        | -                        | -                        | 384.966.158.556           |
|                                                               | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>3.116.884.967.512</b> | <b>3.991.241.998.339</b>   | <b>9.504.629.964.051</b>                 | <b>1.767.450.231.415</b> | <b>-</b>                 | <b>18.380.207.161.317</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>299.720.665.588</b> | <b>85.512.621.776</b> | <b>966.828.388.950</b>   | <b>256.326.718.693</b>     | <b>(3.650.810.844.796)</b>               | <b>2.926.816.809.769</b> | <b>2.767.590.665.051</b> | <b>3.651.985.025.031</b>  |

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống*  
*đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                            | <b>Quá hạn VND</b>     | <b>Không chịu lãi VND</b> | <b>Đến 1 tháng VND</b>   | <b>Từ 1 đến 3 tháng VND</b> | <b>Từ 3 đến 6 tháng VND</b> | <b>Từ 6 đến 12 tháng VND</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm VND</b> | <b>Trên 5 năm VND</b>    | <b>Tổng VND</b>           |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                        |                           |                          |                             |                             |                              |                           |                          |                           |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                      | 175.359.663.104           | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 175.359.663.104           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                      | -                         | 457.877.996.746          | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 457.877.996.746           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                  | -                      | -                         | 2.952.636.379.392        | 850.000.000.000             | -                           | -                            | -                         | -                        | 3.802.636.379.392         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 387.364.803.068        | 564.678.321.919           | 43.688.175.416           | 47.644.988.512              | 412.945.958.354             | 3.404.665.786.761            | 7.614.633.232.096         | 558.524.571.531          | 13.034.145.837.657        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                      | -                         | 400.027.057.867          | -                           | -                           | -                            | 1.488.517.453.425         | 558.283.750.000          | 2.446.828.261.292         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                        | -                      | 546.199.100.000           | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 546.199.100.000           |
| Tài sản cố định                                                | -                      | 734.983.932.508           | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 734.983.932.508           |
| Tài sản có khác                                                | -                      | 1.188.361.576.260         | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 1.188.361.576.260         |
|                                                                | <b>387.364.803.068</b> | <b>3.209.582.593.791</b>  | <b>3.854.229.609.421</b> | <b>897.644.988.512</b>      | <b>412.945.958.354</b>      | <b>3.404.665.786.761</b>     | <b>9.103.150.685.521</b>  | <b>1.116.808.321.531</b> | <b>22.386.392.746.959</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                        |                           |                          |                             |                             |                              |                           |                          |                           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                      | -                         | 2.876.582.791.723        | 102.210.500.000             | -                           | -                            | 205.172.000.000           | -                        | 3.183.965.291.723         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                      | -                         | 1.918.757.938.911        | 1.616.629.465.783           | 1.576.291.302.891           | 4.557.943.540.107            | 5.546.008.222.633         | 5.868.667.920            | 15.221.499.138.245        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                      | -                         | 2.986.587.621            | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 2.986.587.621             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                      | -                         | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | 163.385.004.888          | 163.385.004.888           |
| Các khoản nợ khác                                              | -                      | 318.721.900.937           | -                        | -                           | -                           | -                            | -                         | -                        | 318.721.900.937           |
|                                                                | <b>-</b>               | <b>318.721.900.937</b>    | <b>4.798.327.318.255</b> | <b>1.718.839.965.783</b>    | <b>1.576.291.302.891</b>    | <b>4.557.943.540.107</b>     | <b>5.751.180.222.633</b>  | <b>169.253.672.808</b>   | <b>18.890.557.923.414</b> |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>                | <b>387.364.803.068</b> | <b>2.890.860.692.854</b>  | <b>(944.097.708.834)</b> | <b>(821.194.977.271)</b>    | <b>(1.163.345.344.537)</b>  | <b>(1.153.277.753.346)</b>   | <b>3.351.970.462.888</b>  | <b>947.554.648.723</b>   | <b>3.495.834.823.545</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>         | <b>387.364.803.068</b> | <b>2.890.860.692.854</b>  | <b>(944.097.708.834)</b> | <b>(821.194.977.271)</b>    | <b>(1.163.345.344.537)</b>  | <b>(1.153.277.753.346)</b>   | <b>3.351.970.462.888</b>  | <b>947.554.648.723</b>   | <b>3.495.834.823.545</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống*  
*đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013                                 | Quá hạn VND            | Không chịu lãi VND       | Đến 1 tháng VND          | Từ 1 đến 3 tháng VND       | Từ 3 đến 6 tháng VND       | Từ 6 đến 12 tháng VND    | Từ 1 đến 5 năm VND       | Trên 5 năm VND           | Tổng VND                  |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                        |                          |                          |                            |                            |                          |                          |                          |                           |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                      | 105.652.797.636          | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 105.652.797.636           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                      | -                        | 500.116.724.241          | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 500.116.724.241           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | -                      | -                        | 1.373.969.082.974        | -                          | 500.000.000.000            | 1.500.000.000.000        | 85.000.000.000           | -                        | 3.458.969.082.974         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                      | 326.745.340              | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 326.745.340               |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 385.233.287.364        | 538.017.445.415          | 67.069.047.216           | 529.432.188.302            | 164.543.462.629            | 3.896.023.681.603        | 5.994.187.000.000        | 554.121.348.993          | 12.128.627.461.522        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                      | -                        | -                        | -                          | -                          | 650.000.000.000          | 2.225.679.522.534        | 558.284.000.000          | 3.433.963.522.534         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -                      | 569.521.100.000          | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 569.521.100.000           |
| Tài sản cố định                                               | -                      | 643.887.536.368          | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 643.887.536.368           |
| Tài sản có khác                                               | -                      | 1.191.127.215.733        | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 1.191.127.215.733         |
|                                                               | <b>385.233.287.364</b> | <b>3.048.532.840.492</b> | <b>1.941.154.854.431</b> | <b>529.432.188.302</b>     | <b>664.543.462.629</b>     | <b>6.046.023.681.603</b> | <b>8.304.866.522.534</b> | <b>1.112.405.348.993</b> | <b>22.032.192.186.348</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                        |                          |                          |                            |                            |                          |                          |                          |                           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | -                      | -                        | 1.335.728.022.212        | -                          | 791.676.000.000            | 1.500.000.000.000        | -                        | -                        | 3.627.404.022.212         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                      | -                        | 706.190.286.948          | 3.596.762.991.860          | 2.405.696.952.141          | 4.910.686.844.579        | 2.169.744.954.988        | -                        | 13.789.082.030.516        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                      | -                        | -                        | -                          | -                          | -                        | 78.754.950.033           | -                        | 78.754.950.033            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                      | -                        | -                        | -                          | -                          | 500.000.000.000          | -                        | -                        | 500.000.000.000           |
| Các khoản nợ khác                                             | -                      | 384.966.158.556          | -                        | -                          | -                          | -                        | -                        | -                        | 384.966.158.556           |
|                                                               | <b>-</b>               | <b>384.966.158.556</b>   | <b>2.041.918.309.160</b> | <b>3.596.762.991.860</b>   | <b>3.197.372.952.141</b>   | <b>6.910.686.844.579</b> | <b>2.248.499.905.021</b> | <b>-</b>                 | <b>18.380.207.161.317</b> |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>               | <b>385.233.287.364</b> | <b>2.663.566.681.936</b> | <b>(100.763.454.729)</b> | <b>(3.067.330.803.558)</b> | <b>(2.532.829.489.512)</b> | <b>(864.663.162.976)</b> | <b>6.056.366.617.513</b> | <b>1.112.405.348.993</b> | <b>3.651.985.025.031</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>        | <b>385.233.287.364</b> | <b>2.663.566.681.936</b> | <b>(100.763.454.729)</b> | <b>(3.067.330.803.558)</b> | <b>(2.532.829.489.512)</b> | <b>(864.663.162.976)</b> | <b>6.056.366.617.513</b> | <b>1.112.405.348.993</b> | <b>3.651.985.025.031</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

|                                                       | <b>Quá hạn</b> | <b>Đến 1 tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng</b> | <b>Từ 3 đến<br/>6 tháng</b> | <b>Từ 6 đến<br/>12 tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                        |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 1,20%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,05%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 2,44%              | 3,44%                       | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,42%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Cho vay khách hàng                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | 17,40%         | 8,66%              | 10,02%                      | 8,98%                       | 12,45%                       | 14,20%                    | 12,53%            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | 6,50%                        | N/A                       | N/A               |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 9,40%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 6,80%                     | 0,00%             |
| <hr/>                                                 |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 2,23%              | 4,35%                       | N/A                         | N/A                          | 4,35%                     | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,17%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 3,01%              | 5,94%                       | 7,16%                       | 7,56%                        | 9,13%                     | 9,19%             |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 1,05%              | 1,76%                       | 1,92%                       | 1,27%                        | 1,18%                     | 1,25%             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 6,60%                     | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 0,75%                     | N/A               |
| <hr/>                                                 |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                                       | <b>Quá hạn</b> | <b>Đến 1 tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng</b> | <b>Từ 3 đến<br/>6 tháng</b> | <b>Từ 6 đến<br/>12 tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                        |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 1,20%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,05%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 1,00%              | N/A                         | 5,91%                       | 5,73%                        | 8,00%                     | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,15%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Cho vay khách hàng                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | 17,61%         | 10,44%             | 8,57%                       | 12,15%                      | 13,41%                       | 16,17%                    | 13,74%            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | 6,50%                        | N/A                       | N/A               |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 8,49%                     | 0,00%             |
| <hr/>                                                 |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 1,71%              | 5,86%                       | N/A                         | 5,73%                        | N/A                       | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,50%              | N/A                         | N/A                         | N/A                          | N/A                       | N/A               |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | 1,18%              | 6,84%                       | 8,10%                       | 9,66%                        | 9,91%                     | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | 0,14%              | 2,06%                       | 2,28%                       | 1,65%                        | 1,40%                     | N/A               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 7,59%                     | N/A               |
| ▪ Ngoại tệ                                            | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | N/A                          | 0,75%                     | N/A               |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                |                    |                             |                             |                              |                           |                   |
| ▪ VND                                                 | N/A            | N/A                | N/A                         | N/A                         | 7,00%                        | N/A                       | N/A               |

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

|         | <b>30/06/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---------|-------------------|-------------------|
| USD/VND | 21.355            | 21.135            |
| EUR/VND | 28.862            | 28.820            |
| AUD/VND | 19.860            | 19.012            |

---

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007*  
*của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                            | <b>VND<br/>VND</b>        | <b>USD<br/>VND</b>       | <b>EUR<br/>VND</b>     | <b>Tiền tệ khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>       |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                           |                          |                        |                             |                           |
| Tiền mặt và vàng                                               | 148.234.288.530           | 22.935.906.598           | 3.229.369.180          | 960.098.796                 | 175.359.663.104           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 427.084.950.129           | 30.793.046.617           | -                      | -                           | 457.877.996.746           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                  | 2.832.691.086.028         | 969.257.347.543          | 189.238.031            | 498.707.790                 | 3.802.636.379.392         |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 12.931.435.270.742        | 102.710.566.915          | -                      | -                           | 13.034.145.837.657        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | 2.446.828.261.292         | -                        | -                      | -                           | 2.446.828.261.292         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                        | 546.199.100.000           | -                        | -                      | -                           | 546.199.100.000           |
| Tài sản cố định                                                | 734.983.932.508           | -                        | -                      | -                           | 734.983.932.508           |
| Tài sản cố khác                                                | 1.188.361.576.260         | -                        | -                      | -                           | 1.188.361.576.260         |
|                                                                | <b>21.255.818.465.489</b> | <b>1.125.696.867.673</b> | <b>3.418.607.211</b>   | <b>1.458.806.586</b>        | <b>22.386.392.746.959</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                           |                          |                        |                             |                           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | 2.372.470.546.215         | 811.494.745.508          | -                      | -                           | 3.183.965.291.723         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 14.771.501.424.764        | 449.997.713.481          | -                      | -                           | 15.221.499.138.245        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2.986.587.621             | -                        | -                      | -                           | 2.986.587.621             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 163.385.004.888           | -                        | -                      | -                           | 163.385.004.888           |
| Các khoản nợ khác                                              | 318.721.900.937           | -                        | -                      | -                           | 318.721.900.937           |
| Vốn và các quỹ                                                 | 3.340.237.772.344         | -                        | -                      | -                           | 3.340.237.772.344         |
|                                                                | <b>20.969.303.236.769</b> | <b>1.261.492.458.989</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                    | <b>22.230.795.695.758</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>286.515.228.720</b>    | <b>(135.795.591.316)</b> | <b>3.418.607.211</b>   | <b>1.458.806.586</b>        | <b>155.597.051.201</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>-</b>                  | <b>(205.871.398.478)</b> | <b>202.239.334.321</b> | <b>-</b>                    | <b>(3.632.064.157)</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>286.515.228.720</b>    | <b>(341.666.989.794)</b> | <b>205.657.941.532</b> | <b>1.458.806.586</b>        | <b>151.964.987.044</b>    |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                          | <b>VND<br/>VND</b>        | <b>USD<br/>VND</b>       | <b>EUR<br/>VND</b>     | <b>Vàng<br/>VND</b>  | <b>Tiền tệ khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>       |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                           |                          |                        |                      |                             |                           |
| Tiền mặt và vàng                                              | 87.062.289.861            | 14.291.719.485           | 2.897.788.290          | 861.000.000          | 540.000.000                 | 105.652.797.636           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | 478.306.258.729           | 21.810.465.512           | -                      | -                    | -                           | 500.116.724.241           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 3.316.832.659.401         | 141.382.570.106          | 283.853.467            | 470.000.000          | -                           | 3.458.969.082.974         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 326.745.340               | -                        | -                      | -                    | -                           | 326.745.340               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 12.010.706.440.957        | 117.921.020.565          | -                      | -                    | -                           | 12.128.627.461.522        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | 3.433.963.522.534         | -                        | -                      | -                    | -                           | 3.433.963.522.534         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 569.521.100.000           | -                        | -                      | -                    | -                           | 569.521.100.000           |
| Tài sản cố định                                               | 643.887.536.368           | -                        | -                      | -                    | -                           | 643.887.536.368           |
| Tài sản có khác                                               | 1.191.127.215.733         | -                        | -                      | -                    | -                           | 1.191.127.215.733         |
|                                                               | <b>21.731.733.768.923</b> | <b>295.405.775.668</b>   | <b>3.181.641.757</b>   | <b>1.331.000.000</b> | <b>540.000.000</b>          | <b>22.032.192.186.348</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                           |                          |                        |                      |                             |                           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | 3.627.404.022.212         | -                        | -                      | -                    | -                           | 3.627.404.022.212         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 13.514.262.249.805        | 274.819.780.711          | -                      | -                    | -                           | 13.789.082.030.516        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | 78.754.950.033            | -                        | -                      | -                    | -                           | 78.754.950.033            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 500.000.000.000           | -                        | -                      | -                    | -                           | 500.000.000.000           |
| Các khoản nợ khác                                             | 384.966.158.556           | -                        | -                      | -                    | -                           | 384.966.158.556           |
| Vốn và các quỹ                                                | 3.468.185.553.502         | -                        | -                      | -                    | -                           | 3.468.185.553.502         |
|                                                               | <b>21.573.572.934.108</b> | <b>274.819.780.711</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>                    | <b>21.848.392.714.819</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>158.160.834.815</b>    | <b>20.585.994.957</b>    | <b>3.181.641.757</b>   | <b>1.331.000.000</b> | <b>540.000.000</b>          | <b>183.799.471.529</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>-</b>                  | <b>(159.259.335.968)</b> | <b>159.541.939.610</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                    | <b>282.603.642</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>158.160.834.815</b>    | <b>(138.673.341.011)</b> | <b>162.723.581.367</b> | <b>1.331.000.000</b> | <b>540.000.000</b>          | <b>184.082.075.171</b>    |

**(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng như sau:

|                                                                                    | <b>30/06/2014</b>    |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                                              |                      | <b>Giá trị hợp lý</b> |
| <b>VND</b>                                                                         |                      | <b>VND</b>            |
| <b>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>                |                      |                       |
| ▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                          | 183.047.152.509      | (*)                   |
| <b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>                            |                      |                       |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN                                                              | 457.877.996.746      | 457.877.996.746       |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    | 3.802.636.379.392    | (*)                   |
| ▪ Cho vay khách hàng                                                               | 12.900.127.750.714   | (*)                   |
| ▪ Các khoản lãi, phí phải thu                                                      | 925.431.980.374      | (*)                   |
| ▪ Các khoản phải thu khác                                                          | 37.325.822.038       | (*)                   |
| <b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>                        |                      |                       |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán                                                  | 558.283.750.000      | 558.283.750.000       |
| ▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán                                                   | 1.685.158.786.281    | (*)                   |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                          | 546.199.100.000      | (*)                   |
| <b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b> |                      |                       |
| ▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                                        | (3.183.965.291.723)  | (*)                   |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng                                                          | (15.221.499.138.245) | (*)                   |
| ▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                   | (2.986.587.621)      | (*)                   |
| ▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                            | (163.385.004.888)    | (*)                   |
| ▪ Các khoản lãi, phí phải trả                                                      | (228.146.907.999)    | (*)                   |
| ▪ Các khoản phải trả và công nợ khác                                               | (47.022.146.169)     | (*)                   |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân**  
**Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định số*  
*16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                                                    | <b>31/12/2013</b>               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                                              | <b>Giá trị hợp lý</b>           |
| <b>VND</b>                                                                         | <b>VND</b>                      |
| <b>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>                |                                 |
| ▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                          | 703.385.725.011 (*)             |
| <b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>                            |                                 |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN                                                              | 500.116.724.241 500.116.724.241 |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    | 3.458.969.082.974 (*)           |
| ▪ Cho vay khách hàng                                                               | 12.003.522.481.171 (*)          |
| ▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác              | 326.745.340 (*)                 |
| ▪ Các khoản lãi, phí phải thu                                                      | 808.077.575.588 (*)             |
| ▪ Các khoản phải thu khác                                                          | 180.690.283.484 (*)             |
| <b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>                        |                                 |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán                                                  | 500.200.000.000 500.200.000.000 |
| ▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán                                                   | 2.172.294.047.523 (*)           |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                          | 569.521.100.000 (*)             |
| <b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b> |                                 |
| ▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                                        | (3.627.404.022.212) (*)         |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng                                                          | (13.789.082.030.516) (*)        |
| ▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                            | (78.754.950.033) (*)            |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá                                                         | (500.000.000.000) (*)           |
| ▪ Các khoản lãi, phí phải trả                                                      | (296.975.803.483) (*)           |
| ▪ Các khoản phải trả và công nợ khác                                               | (55.807.692.155) (*)            |

- (\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 37. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 30/06/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng 1 năm       | 33.264.461.481    | 34.755.796.180    |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 103.020.937.334   | 106.450.202.580   |
| Trên 5 năm             | 62.657.649.400    | 66.774.339.800    |
|                        | 198.943.048.215   | 207.980.338.560   |

### 38. Các khoản mang tính thời vụ và chu kỳ

Các hoạt động của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

#### (a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

#### (b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Ngân hàng phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các khoản trích quỹ dự trữ ghi nhận trong kỳ là liên quan đến năm tài chính 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định số  
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 39. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh/phân loại lại như sau:

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

|                                                       | Giai đoạn<br>sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                                       | 30/06/2013                           | 30/06/2013               |
|                                                       | VND                                  | VND                      |
|                                                       | (điều chỉnh lại)                     | (theo báo cáo trước đây) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 1.127.677.627.441                    | 1.681.100.493.936        |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả            | (557.160.552.206)                    | (1.110.583.418.701)      |
| Công nợ hoạt động khác                                | (131.467.215.637)                    | 16.631.984.363           |
| Cổ tức đã trả                                         | (118.480.000.000)                    | (266.579.200.000)        |

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

*Thị Duyên*

Thị Duyên  
Kế toán viên

Người ký:

*Phạm Thị Mỹ Chi*

Phạm Thị Mỹ Chi  
Kế toán trưởng



*Phạm Khắc Khoan*  
Tổng Giám đốc